

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 11 - 2020



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2020

NÔNG NGHIỆP

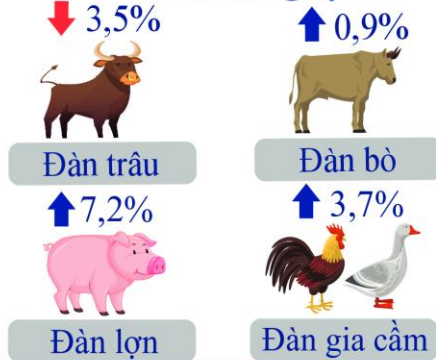
11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ

Năng suất một số cây trồng vụ Mùa



Số lượng gia súc, gia cầm tháng 11

so với cùng kỳ



Sản lượng thủy sản



CÔNG NGHIỆP

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



105,06% ↑ Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành



Khai khoáng
96,98%



Chế biến, chế tạo
104,09%



Sản xuất & phân phối điện
133,88%



Cung cấp nước & xử lý nước thải, rác thải
104,83%

ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ

ĐẦU TƯ

7.010,2 tỷ đồng

↑ 30,1%

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý



HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

HUY ĐỘNG

71.938 tỷ đồng

↑ 14,66%



CHO VAY

80.613 tỷ đồng

↑ 5,76%



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

69.069 tỷ đồng

↑ 1,6%



58.183,5 tỷ đồng

↑ 5,4%

Thương nghiệp



7.460,1 tỷ đồng

↓ 14,5%

Khách sạn, nhà hàng



38 tỷ đồng

↓ 42,4%

Dịch vụ tài chính



3.387,4 tỷ đồng

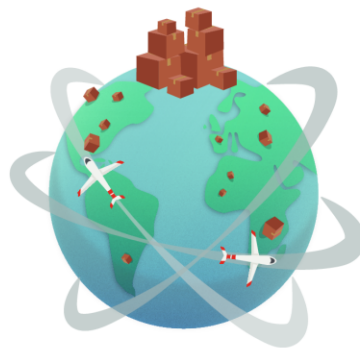
↓ 15,2%

Dịch vụ

Xuất khẩu

971,6 triệu USD

↑ 17,8%



Nhập khẩu

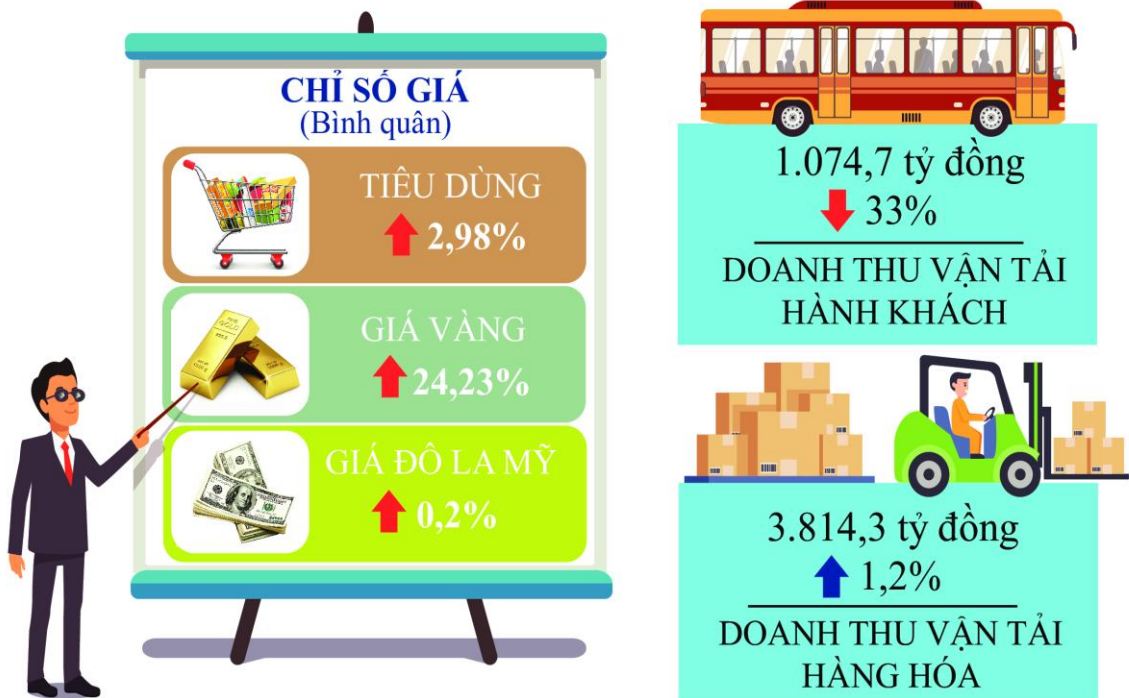
321,3 triệu USD

↓ 8,2%



CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 11 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết vào mùa mưa;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11/2020 tăng 2,67% so với tháng trước và tăng 5,18% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2020 so cùng kỳ tăng 5,06%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2020 ước đạt 6.635,9 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2020 ước đạt 69.069 tỷ đồng, tăng 1,6% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 11/2020 ước đạt 84 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 7,4% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2020 giá trị ước đạt 971,6 triệu USD, tăng 17,8% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 11/2020 ước đạt 1.040 nghìn TTQ, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 53,4% so với cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2020 ước đạt 11.741,2 nghìn TTQ, tăng 19,1% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2020 tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,98% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 11 tháng năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, sự tích cực chủ động trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tình hình chăn nuôi lợn đã dần phục hồi. Tuy nhiên, do tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường đã phần nào làm

ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, nhất là hoạt động khai thác thủy sản; do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá sản phẩm thịt gia cầm hơi có xu hướng giảm, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Diện tích lúa vụ Mùa toàn tỉnh ước đạt 7.913,8 ha, giảm 11,7% so với cùng kỳ, đạt 83,3% so kế hoạch. Diện tích giảm do vụ Mùa là vụ bắp bệnh, năm nay do thiếu nước trầm trọng đầu vụ nên nông dân bỏ đất trồng không sản xuất.

Năng suất lúa vụ Mùa toàn tỉnh ước đạt 43,5 tạ/ha, tăng 4,3 tạ/ha (+11%) so năm trước. Sản lượng ước đạt 34.449,9 tấn, giảm 1,9%.

Ước tính năng suất, sản lượng một số cây trồng cạn trong vụ so cùng kỳ: Ngô năng suất đạt 58,2 tạ/ha, giảm 0,9%, sản lượng đạt 14.040,2 tấn, tăng 13,9%; Sắn năng suất đạt 237,5 tạ/ha, tăng 5,6%, sản lượng đạt 14.159,4 tấn, tăng 13,6%; Lạc năng suất đạt 30,5 tạ/ha, tăng 3%, sản lượng đạt 2.341,5 tấn, tăng 25,1%; Rau các loại năng suất đạt 155,8 tạ/ha, tăng 2,6%, sản lượng đạt 77.848,2 tấn, tăng 3,1%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 19/11/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý tích trữ 289,2 triệu m³, đạt 63% so với dung tích thiết kế, tăng 17,2%; dung tích các hồ do địa phương quản lý đạt 73,5 triệu m³, đạt 56,2% so với dung tích thiết kế, giảm 26,3% so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Về tình hình chăn nuôi lợn đã dần phục hồi, giá lợn giống có xu hướng giảm nhẹ, là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc tái đàn. Giá sản phẩm thịt lợn hơi sau thời gian tăng cao, hiện nay giá lợn hơi có xu hướng giảm nhẹ và dao động quanh 65.000 - 75.000 đồng/kg, tùy theo giống lợn.

Số lượng đàn trâu hiện có 18.314 con, giảm 3,5% so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 295.462 con, tăng 0,9% so cùng kỳ, do phong trào chăn nuôi bò vỗ béo phát triển mạnh. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.358 con, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) đạt 662.357 con, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm 8.356,2 nghìn con, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.039,7 nghìn con, tăng 4,4%.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 11 tháng năm 2020: Thịt trâu hơi đạt 1.622,3 tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ; thịt bò hơi đạt 32.709,2 tấn, tăng 5,5%; sữa bò đạt 9.602,5 tấn, tăng 4%; thịt lợn hơi đạt 106.718,9 tấn, tăng 0,3%; thịt gia cầm hơi đạt 20.198,5 tấn, tăng 6%, trong đó, sản lượng gà hơi đạt 15.654,7 tấn, tăng 6,9%.

Trong thời gian qua, người chăn nuôi thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại, các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm dịch, phòng chống dịch, thường xuyên xử lý môi trường.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc lần 2 được 13.825 ha, đạt 70%.

Thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,5 ha; Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 106,4 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 11 tháng năm 2020 ước đạt 1.021.686,5 m³, tăng 8,6% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ tăng mạnh do gỗ rừng trồng đến kỳ thu hoạch.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trồng, diện tích 15,87 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 25 vụ với diện tích 6,71 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 11/2020, thời tiết không thuận lợi, nhiều đợt bão liên tiếp làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, đã cơ bản thu hoạch xong tôm nuôi bán thâm canh trong vùng đầm; giá tôm thương phẩm tăng so tháng trước giúp cải thiện thu nhập của người nuôi. Thời tiết đang trong mùa mưa làm ảnh hưởng tới quá trình phát triển của đối tượng nuôi, đặc biệt là tôm chân trắng ở vùng nuôi trên cát.

Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2020 ước đạt 253.421,2 tấn, tăng 2,4% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 242.042,5 tấn, tăng 2,4%; nuôi trồng ước đạt 11.378,7 tấn, tăng 1,8%. Riêng sản lượng khai thác biển đạt 239.184,8 tấn, tăng 2,4% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 10.860 tấn, tăng 0,9%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 11 tháng năm 2020 ước đạt 7.592,3 triệu con, tăng 13,4% so cùng kỳ.

Bình Định hiện có 3.143 tàu cá có chiều dài 15m trở lên đang hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển khơi phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá theo

quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Đến nay, 100% tàu cá đang hoạt động khai thác đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 11 tháng năm 2020 gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, sự đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu, bị ép giá bán, đơn hàng sụt giảm. Trước những khó khăn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2020 của tỉnh Bình Định chỉ tăng 5,06%, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây (Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt tăng +8,36%, +7,29%, +8,77%, +8,67%, +8,19%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2020 so với cùng kỳ tăng 5,18%. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,82%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,71%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 56,09%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,7%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,06% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,02%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,09%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 33,88%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,83%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,02%. Trong đó, quặng kim loại giảm 4,88% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 4,79%); hoạt động khai khoáng khác giảm 1,4% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 5,09%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,09%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,96% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn ngành công nghiệp, vẫn đang chịu sự tác động nặng nề từ dịch Covid-19. Sản phẩm sữa có khả quan hơn trong 2 tháng gần đây, tuy nhiên đang là mùa mưa bão, lượng tiêu thụ thấp, nên khả năng phục hồi của ngành này còn chậm, sản lượng giảm 13,97%; sản phẩm tôm đông lạnh sản lượng giảm 41,35%; sản phẩm cá phi lê sản lượng giảm 10,1%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 0,42%; sản lượng bia giảm 4,01%.

Dịch Covid-19 đã cản trở khả năng hồi phục của ngành da giày, vấn đề nguyên liệu, thị trường tiếp tục là bài toán khó, ước sản lượng giày vải giảm 52,51%.

Các doanh nghiệp may mặc gặp nhiều khó khăn do thiếu nguyên liệu, nhu cầu tiêu dùng thấp, đơn hàng bị cắt giảm. Bên cạnh đó, hiện nay ngành này đang thu hút đầu tư, nhiều doanh nghiệp, cơ sở cá thể thành lập mới do đó bị chia sẻ đơn hàng, lực lượng lao động. Tuy nhiên, một số ít doanh nghiệp đầu ngành có sự bứt phá

tăng trưởng đã kéo tăng trưởng chung của toàn ngành may mặc, cộng dồn 11 tháng năm 2020 chỉ số tăng 6,59%.

Từ cuối tháng 5 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn do giá bán dăm gỗ hạ thấp. Hoạt động chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ đã mất đà tăng trưởng trong quý 3, chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2020 giảm 0,32% so với cùng kỳ. Dự báo tiếp tục gặp khó khăn trong thời gian tới do dịch Covid-19 trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, điểm sáng trong ngành này là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi sản phẩm chủ lực từ sản xuất bàn ghế gỗ sang sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+9,62%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đậm huyết thanh tăng 8,93%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 14,72%. Trong 3 tháng gần đây, Công ty Tôn Hoa Sen Nhơn Hội nhận đơn hàng tăng cao đẩy sản lượng tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 40,58%; ngược lại, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 33,39%.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang là đầu tàu thúc đẩy sản xuất công nghiệp chế biến phát triển với chỉ số sản xuất tăng 12,4%. Ngoài ngành sản xuất bàn, ghế gỗ đang phát triển thì sản phẩm bàn, ghế nhựa giả mây của Bình Định thị trường thế giới có nhu cầu tăng, các doanh nghiệp hoạt động hết công suất để kịp đơn hàng.

Một số ngành phụ trợ cho ngành chế biến bàn ghế gỗ tăng cao như: Dệt tăng 18,92%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 15,08%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 33,88%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 84,34% do thủy điện tăng cao, ngoài ra điện áp mái, điện gió đang phát triển ở Bình Định; điện thương phẩm sản lượng tăng 9,08%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,83%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 5,09%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 4,55%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2020 tăng 0,91% so với tháng trước, do ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang tuyển dụng cho vụ sản xuất mới chỉ số tăng 1,38%; ngành dệt tăng 5,52%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2020 có sự ổn định so cùng kỳ (+0,05%). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,69%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,03%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,25%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,9%. Các ngành có chỉ số sử

dụng lao động tăng cao rơi vào các ngành có tốc độ tăng trưởng sản xuất tốt như dệt; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn. Các ngành cắt giảm quy mô lao động rơi vào ngành đang gặp khó khăn trong sản xuất như sản xuất đồ uống giảm 1,35%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 20,49%; chế biến chế tạo khác giảm 55%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,25%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,06%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,07%.

3. Đầu tư

Các tháng cuối năm 2020, tình hình mưa bão diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, việc gia cố đê điều, nâng cấp hệ thống giao thông thủy lợi có ý nghĩa rất quan trọng, giúp cho việc lưu thông được thông suốt hơn, góp phần giảm thiểu tác động do thời tiết xấu gây ra, ổn định được sản xuất và đời sống nhân dân.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2020 ước đạt 939,4 tỷ đồng, tăng 15,7% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 558,1 tỷ đồng, tăng 12,4%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7.010,2 tỷ đồng, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 86,1% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 3.651,8 tỷ đồng, tăng 29,3%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 11/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 71.938 tỷ đồng, tăng 14,66% so với cùng kỳ và tăng 12,89% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/11/2020 ước đạt 80.613 tỷ đồng, tăng 5,76% so với cùng kỳ và tăng 3,81% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 30/11/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn được kiểm soát tốt, ngành du lịch triển khai chương trình kích cầu du lịch đợt 2 năm 2020 với ưu tiên tập trung thị trường du lịch nội địa; tất cả các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thiết yếu đều được phép hoạt động trở lại; hoạt động thương

mại, dịch vụ có sự phục hồi và tăng trưởng khá, doanh thu hầu hết các ngành thương mại, dịch vụ tháng 11/2020 đều tăng so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2020 ước đạt 6.635,9 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.556,5 tỷ đồng, tăng 1% và tăng 9,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 760,6 tỷ đồng, tăng 0,9% và giảm 5,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,3 tỷ đồng, tăng 15,5% và giảm 26,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 314,5 tỷ đồng, tăng 1,9% và giảm 6,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 69.069 tỷ đồng, tăng 1,6% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2020 ước tính đạt 58.183,5 tỷ đồng, chiếm 84,2% tổng mức và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 14%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 9,1%; may mặc tăng 7,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,9%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 0,8%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2020 ước tính đạt 7.460,1 tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức, giảm 14,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 19,8%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 307,9 tỷ đồng, giảm 33%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.152,2 tỷ đồng, giảm 13,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2020 ước tính đạt 38 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức, giảm 42,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 16,2%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 11 tháng năm 2020 ước tính đạt 3.387,4 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, giảm 15,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 17,1%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.292,9 triệu USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 971,6 triệu USD, tăng 17,8%; nhập khẩu đạt 321,3 triệu USD, giảm 8,2%. Cán cân thương mại hàng hóa 11 tháng năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 650,3 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 11/2020 ước đạt 84 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng trước và tăng 7,4% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 971,6 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 298 triệu USD, tăng 19,8%; gỗ đạt 198,1 triệu USD, tăng 9,8% (xuất khẩu viên nén gỗ và ván ép tăng); hàng dệt may đạt 165,9 triệu USD, tăng 6,7%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 104,6 triệu USD, tăng 88,6%; xuất khẩu gạo đạt 41,7 triệu USD, tăng 63,5%; quặng và khoáng sản khác đạt 50,3 triệu USD, tăng 31,9%, tháng này xuất khẩu được quặng titan; sắt và sản phẩm từ sắt (chủ yếu tinh bột sắt) đạt 31,6 triệu USD, tăng 49,8%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 60,3 triệu USD, giảm 15,9%; giày dép đạt 4,2 triệu USD, giảm 49,8%.

Xuất khẩu trực tiếp 11 tháng năm 2020 ước đạt 960,4 triệu USD, chiếm 98,8% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 99 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 460,8 triệu USD, chiếm 48%; Châu Âu đạt 202,3 triệu USD, chiếm 21,1%; Châu Mỹ đạt 268 triệu USD, chiếm 27,9%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 136 triệu USD, chiếm 14,2%; Nhật Bản đạt 116,3 triệu USD, chiếm 12,1%; Đức đạt 77,9 triệu USD, chiếm 8,1%; Hồng Kông đạt 73,9 triệu USD, chiếm 7,7%; Anh đạt 29,8 triệu USD, chiếm 3,1%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 11/2020 ước đạt 32,5 triệu USD, giảm 23,5% so với tháng trước và giảm 5,2% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 321,3 triệu USD, giảm 8,2% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các loại nguyên liệu dùng cho sản xuất nhập hàng khan hiếm, các đơn vị sản xuất chủ yếu sử dụng nguyên liệu tồn kho và nguyên liệu trong nước.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 34,3 triệu USD, giảm 2,4% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu trong nước; nguyên phụ liệu dệt may đạt 53,9 triệu USD, giảm 7%; máy móc thiết bị đạt 63,2 triệu USD, giảm 27,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 40,6 triệu USD, giảm 2,2%; nguyên liệu vải đạt 14,6 triệu USD, giảm 20,4%; nguyên liệu dược phẩm đạt 14,4 triệu USD, giảm 2,9%; phân bón đạt 11,6 triệu USD, giảm 39,3%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 63,8 triệu USD, tăng 38,5%, các doanh nghiệp nhập hàng khi dịch tả Châu Phi đã được kiểm soát, hoạt động chăn nuôi bắt đầu tái đàn.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Từ ngày 28/10/2020 đến nay, đã có nhiều cơn bão liên tiếp xảy ra, gây ra mưa lũ, giao thông bị thiệt hại, nhiều công trình bị hư hỏng nghiêm trọng, việc đi lại của người dân gặp nhiều trở ngại, vận chuyển hàng hóa vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 11/2020 giảm 2,7% so với tháng 10/2020.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 11/2020 ước đạt 2.493,5 nghìn hành khách, luân chuyển 238 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 4,9%, luân chuyển giảm 5,8%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 22,6%, luân chuyển giảm 24,1%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 26.852,6 nghìn hành khách, luân chuyển 2.670,7 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 34,7%, luân chuyển giảm 32,9%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 11/2020 ước đạt 2.481,1 nghìn tấn, luân chuyển 314,1 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 5%, luân chuyển giảm 4,9%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 32,6%, luân chuyển tăng 24,6%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 22.414,5 nghìn tấn, luân chuyển 3.322,5 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 2,1%, luân chuyển tăng 1,6%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 11/2020 ước đạt 1.040 nghìn TTQ, giảm 0,7% so tháng trước và tăng 53,4% so cùng kỳ. Hoạt động cảng biển từ đầu năm đến nay vẫn giữ được mức tăng trưởng khả quan. Tính chung 11 tháng năm 2020, hàng hóa thông qua cảng ước đạt 11.741,2 nghìn TTQ, tăng 19,1% so cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 11/2020 ước đạt 557,6 tỷ đồng, tăng 8,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 95,7 tỷ đồng, giảm 24,4%; vận tải hàng hóa đạt 360,6 tỷ đồng, tăng 24,6%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 101,2 tỷ đồng, tăng 2%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 6,9%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 5.956,1 tỷ đồng, giảm 6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 1.074,7 tỷ đồng, giảm 33%; vận tải hàng hóa đạt 3.814,3 tỷ đồng, tăng 1,2%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.066 tỷ đồng, tăng 10,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 11,2%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2020 tăng 0,5% so với tháng trước. Bình quân 11 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,98% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong mức tăng 0,5% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2020 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,56%, chủ yếu do giá hàng thực phẩm tăng 2,1%, giá hàng lương thực tăng 1,35%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%, chủ yếu do tiền công may quần áo tăng 0,77%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,12%, do ảnh hưởng của giá gas tăng 5,02% (tăng 16.000 đồng/bình/12 kg); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác và nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục. Riêng nhóm giao thông giảm 0,71%, do giá xăng dầu điều chỉnh giảm ngày 11/11/2020; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,06%, do vào mùa mưa nên giá các mặt hàng điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy hút bụi giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2020 tăng 0,41% so với tháng 12/2019 và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 11 tháng năm 2020 tăng 2,98% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,34%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 14,26%, nhóm lương thực tăng 4,62%; trong đó, tăng mạnh nhất là thịt gia súc tăng 55,63%, thịt chế biến tăng 34,84%, thịt gia cầm tăng 2,51%.

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,45%, trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 6,1% do học phí tại một số trường mầm non công lập và giáo dục nghề nghiệp điều chỉnh tăng theo lộ trình; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 1,47%.

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,89%, do chịu tác động của nhóm thuốc hút tăng 4,93%.

Thứ tư, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,42%, nguyên nhân do nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,7%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,37%; hiệu hi tăng 2,57%.

Thứ năm, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,6%, do thuốc các loại tăng 0,46%, dịch vụ khám chữa bệnh tăng 1,9%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 11/2020 tăng 0,4% so với tháng trước; tăng 24% so với tháng 12/2019 và tăng 23,44% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2020 tăng 24,23% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2020 giảm 0,02% so với tháng trước; tăng 0,11% so với tháng 12/2019 và tăng 0,03% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2020 tăng 0,2% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 18/11/2020, trên địa bàn tỉnh không có trường hợp mắc Covid-19.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 18/11/2020, toàn tỉnh có 6.130 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 444 ca mắc; Bệnh sốt rét có 21 ca mắc.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố duy trì các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, tăng cường các công tác phòng chống dịch bệnh trong mùa mưa bão.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 11/2020 (từ ngày 15/10/2020 đến ngày 14/11/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm 13 người chết và 18 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 7 vụ (+36,8%), tăng 3 người chết (+30%) và tăng 6 người bị thương (+50%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 10 vụ (+62,5%), tăng 3 người chết (+30%) và tăng 8 người bị thương (+80%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 3.531 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 2,9 tỷ đồng, tạm giữ 476 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 494 trường hợp.

Tính chung 11 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 171 vụ tai nạn giao thông, làm 118 người chết và 92 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm 2020 giảm 11 vụ (-6%), bằng số người chết và giảm 34 người bị thương (-27%). Bình quân 1 tháng trong 11 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 8 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 11/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 29 vụ vi phạm môi trường, xử lý 33 vụ với tổng số tiền phạt là 231 triệu đồng. Tính chung 11 tháng năm 2020 đã phát hiện 339 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 279 vụ với tổng số tiền phạt là 3,1 tỷ đồng.

Trong tháng, cả tỉnh xảy ra 3 vụ cháy, nổ, làm chết 2 người. Tính chung 11 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 49 vụ cháy, nổ, làm 3 người chết, thiệt hại ước tính 136,6 tỷ đồng.

7.4. Tác động do thiên tai

Trong tháng 11/2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 3 cơn bão và bị ảnh hưởng 1 đợt áp thấp nhiệt đới làm 01 người chết, 23 người bị mất tích, 31 người bị thương, 83 nhà bị sập và cuốn trôi, 11.695 nhà bị hư hỏng, thiệt hại 2.645,1 ha lúa, 1.483,1 ha hoa màu các loại, làm chết và cuốn trôi 1.007 con gia súc và 77.594 gia cầm các loại, ước tổng giá trị thiệt hại 1.043 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 12 tháng 11 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2019 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	8.964,2	7.913,8	88,3
Cây ngô	2.098,7	2.413,1	115,0
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	633,1	768,2	121,3
- Cây rau đậu			
Rau các loại	4.968,2	4.998,1	106,0
Đậu các loại	94,3	93,5	99,2

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	59.381,2	54.699,0	92,1
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	291.441,7	264.667,7	90,8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	42.814,0	38.062,7	88,9
Năng suất (Tạ/ha)	63,5	64,6	101,7
Sản lượng (Tấn)	271.838,1	245.975,0	90,5
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.289,6	3.089,8	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	59,6	60,5	101,5
Sản lượng (Tấn)	19.603,6	18.692,7	95,4
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	23,5	20,4	86,8
Năng suất (Tạ/ha)	53,0	52,5	99,1
Sản lượng (Tấn)	124,6	107,1	86,0
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.835,7	1.133,1	61,7
Năng suất (Tạ/ha)	253,4	249,7	98,5
Sản lượng (Tấn)	46.522,4	28.290,1	60,8
Mía			
Diện tích (Ha)	12,0	14,5	120,8
Năng suất (Tạ/ha)	393,7	454,3	115,4
Sản lượng (Tấn)	472,4	658,7	139,4
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	3,5	6,0	171,4
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	9,3	16,2	174,2

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	79,1	76,1	96,2
Năng suất (Tạ/ha)	70,2	70,5	100,4
Sản lượng (Tấn)	554,9	536,8	96,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	41,2	33,7	81,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,7	99,6
Sản lượng (Tấn)	97,9	79,9	81,6
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.638,0	1.646,0	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	29,3	100,0
Sản lượng (Tấn)	4.798,1	4.817,0	100,4
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.129,0	2.823,6	132,6
Năng suất (Tạ/ha)	9,2	9,3	101,1
Sản lượng (Tấn)	1.949,4	2.627,8	134,8
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.821,2	4.974,7	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	183,3	190,3	103,8
Sản lượng (Tấn)	88.364,3	94.655,0	107,1
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	654,5	701,7	107,2
Năng suất (Tạ/ha)	13,8	16,2	117,4
Sản lượng (Tấn)	901,2	1.136,2	126,1

3. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2020

	Chính thức Vụ Mùa năm 2019	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2020	Vụ Mùa 2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	19.475,2	19.067,4	97,9
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	47.435,4	48.490,1	102,2
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Mùa			
Diện tích (Ha)	8.964,2	7.913,8	88,3
Năng suất (Tạ/ha)	39,2	43,5	111,0
Sản lượng (Tấn)	35.111,6	34.449,9	98,1
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.098,7	2.413,1	115,0
Năng suất (Tạ/ha)	58,7	58,2	99,1
Sản lượng (Tấn)	12.323,8	14.040,2	113,9
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	33,9	26,6	78,5
Năng suất (Tạ/ha)	52,7	52,5	99,6
Sản lượng (Tấn)	178,5	139,6	78,2
Sắn			
Diện tích (Ha)	554,3	596,2	107,6
Năng suất (Tạ/ha)	224,9	237,5	105,6
Sản lượng (Tấn)	12.465,0	14.159,4	113,6
Mía			
Diện tích (Ha)	9,0	10,6	117,8
Năng suất (Tạ/ha)	489,7	350,9	71,7
Sản lượng (Tấn)	440,7	372,0	84,4

3. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2020

	Chính thức Vụ Mùa năm 2019	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2020	Vụ Mùa 2020 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	75,9	71,4	94,1
Năng suất (Tạ/ha)	66,5	67,0	100,8
Sản lượng (Tấn)	504,7	478,4	94,8
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	-	1,6	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	21,3	-
Sản lượng (Tấn)	-	3,4	-
Lạc			
Diện tích (Ha)	633,1	768,2	121,3
Năng suất (Tạ/ha)	29,6	30,5	103,0
Sản lượng (Tấn)	1.871,7	2.341,5	125,1
Vừng			
Diện tích (Ha)	19,7	39,6	201,0
Năng suất (Tạ/ha)	8,7	8,4	96,6
Sản lượng (Tấn)	17,1	33,2	194,2
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.968,2	4.998,1	100,6
Năng suất (Tạ/ha)	151,9	155,8	102,6
Sản lượng (Tấn)	75.486,2	77.848,2	103,1
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	94,3	93,5	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	14,4	14,5	100,7
Sản lượng (Tấn)	135,4	135,3	99,9

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	105,62	102,67	105,18	105,06
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	86,54	85,96	92,18	96,98
07. Khai thác quặng kim loại	100,27	80,10	115,99	95,12
08. Khai khoáng khác	78,46	90,38	81,09	98,60
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,92	102,80	102,71	104,09
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	98,84	104,21	99,38	99,04
11. Sản xuất đồ uống	108,26	97,54	110,43	99,39
13. Dệt	118,27	105,66	113,50	118,92
14. Sản xuất trang phục	92,88	100,68	92,30	106,59
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,45	167,75	75,40	53,83
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	87,16	96,21	89,85	99,68
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,26	93,78	103,70	115,08
18. In, sao chép bản ghi các loại	78,72	115,09	80,90	106,43
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	86,94	96,03	94,71	102,10
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	93,67	102,51	104,90	109,62
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	67,61	111,18	79,04	112,64
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,13	92,94	99,52	106,80
24. Sản xuất kim loại	105,19	102,88	99,68	83,05
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,37	102,08	117,45	114,72
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	83,33	102,33	86,61	77,00
27. Sản xuất thiết bị điện	72,36	68,27	65,47	87,86
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	48,15	149,66	81,50	82,34
29. Sản xuất xe có động cơ	97,34	109,77	131,92	101,54
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,07	105,95	109,27	95,65
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	118,07	110,45	114,13	112,40
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	66,98	104,07	67,71	39,31
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	89,70	110,16	94,31	92,95
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	176,86	105,51	156,09	133,88
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	176,86	105,51	156,09	133,88
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,79	100,39	113,70	104,83
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,73	96,70	108,75	105,09
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	114,82	104,67	119,53	104,55

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2020		11 tháng
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2020 so
		năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	Tấn	4.732	3.790	55.903	80,10	115,99	95,21
Đá xây dựng khai thác	M ³	68.520	70.000	946.140	102,16	78,49	105,09
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.113	1.206	12.051	108,36	82,66	89,90
Tôm đông lạnh	Tấn	98	100	966	102,04	78,13	58,65
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.453	3.500	39.784	142,68	87,26	86,03
Tinh bột sắn	Tấn	15.418	13.572	85.370	88,03	101,70	122,13
Thức ăn gia súc	Tấn	102.379	103.835	1.032.917	101,42	105,57	99,58
Thức ăn gia cầm	Tấn	31.700	36.157	378.308	114,06	95,37	102,60
Bia đóng chai	1000 lít	4.583	4.380	51.955	95,57	101,88	95,99
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	302	319	3.242	105,63	117,71	125,71
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.090	3.081	39.108	99,71	88,33	107,07
Giày dép	1000 đôi	40	76	548	190,00	71,70	47,49
Dăm gỗ	Tấn	138.558	131.930	1.591.685	95,22	86,37	98,31
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.543	3.317	34.662	93,62	103,27	115,52
Báo in	Triệu trang	620	754	13.161	121,61	78,22	111,53
Sản phẩm in khác	Triệu trang	3	2	15	66,67	200,00	115,38
Ôxy	Tấn	105	104	1.604	99,05	65,41	74,43
Titan ôxit	Tấn	527	500	7.678	94,88	79,74	121,49
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	2.921	2.820	45.945	96,54	105,82	95,26
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	380	368	4.055	96,84	97,87	101,65
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	2.708.572	2.942.294	32.120.247	108,63	109,03	108,93
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.926	16.508	149.290	138,42	88,59	94,87
Bao và túi từ plastic	Tấn	78	71	860	91,03	58,68	93,78
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	59	62	713	105,08	84,93	91,18
Plastic dạng sợi	Tấn	226	225	2.229	99,56	145,16	115,73
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	354	523	8.051	147,74	60,81	112,90
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	86	79	1.128	91,86	111,27	148,23
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.326	11.509	195.388	86,37	71,54	85,35
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.794	2.007	34.806	111,87	49,56	81,57

5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2020		11 tháng năm
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	18.104	17.293	197.617	95,52	83,62	98,92
Đá ốp lát	M ²	393.015	364.617	3.648.790	92,77	104,92	111,62
Gang thỏi hợp kim	Tấn	331	332	3.840	100,30	85,57	110,92
Ống bằng sắt, thép	Tấn	73	76	839	104,11	92,68	110,98
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	813	633	10.189	77,86	119,43	66,61
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	7.300	7.488	92.997	102,58	87,83	97,28
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	47.375	48.850	410.159	103,11	143,06	140,58
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	215	220	2.330	102,33	86,61	77,00
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	38	33	670	86,84	71,74	85,35
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	1	22	50,00	50,00	91,67
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	2	-	-	7,14
Máy bào, máy phay	Cái	15	45	323	300,00	150,00	70,07
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	-	8,82
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	2	-	12	-	-	36,36
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	136	222	1.513	163,24	141,40	185,19
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	509.372	580.993	7.650.644	114,06	120,02	112,12
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	275.774	306.077	3.722.322	110,99	113,43	113,86
Hương cây	1000 thẻ	-	-	3.827	-	-	9,33
Điện sản xuất	Triệu kwh	137	157	730	114,60	184,71	184,34
Điện thương phẩm	Triệu kwh	192	180	2.054	93,75	114,65	109,08
Nước uống được	1000 m ³	2.702	2.613	29.989	96,71	108,74	105,09

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	100,91	100,05	99,92
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	99,31	84,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,00	100,03	100,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,92	100,25	102,56
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,20	100,90	99,49
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	99,71	73,15
Khai khoáng khác	100,00	98,94	99,38
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,71	87,30	94,78
Sản xuất đồ uống	100,00	98,65	97,20
Dệt	105,52	104,97	121,70
Sản xuất trang phục	101,03	100,33	101,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,85	79,51	90,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	94,13	100,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,55	91,73	93,11
In, sao chép bản ghi các loại	101,20	100,30	100,24
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	95,96	86,61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	104,12	102,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	126,83	118,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,62	101,58	108,47
Sản xuất kim loại	100,00	85,29	54,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,41	112,23	102,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	90,69
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	79,04
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	85,71	77,72
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,38	103,87	102,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	45,00	5,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,92	100,25	102,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,54	101,65	99,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,47	99,63
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,06	99,75	98,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,00	100,06	99,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,93	100,07	101,27

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Ước tính 11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	798.044	939.434	7.010.225	86,1	130,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	494.897	618.848	4.363.195	81,5	122,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	240.115	342.665	2.026.797	94,1	118,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	183.432	265.063	1.675.283	114,5	115,4
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	79.123	89.756	562.849	58,9	138,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	81.313	82.401	948.632	91,1	165,1
- Xổ số kiến thiết	3.833	13.811	96.718	84,1	103,1
- Vốn khác	90.513	90.215	728.199	66,9	94,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	214.377	196.660	1.817.805	65,1	153,4
- Vốn cân đối ngân sách huyện	146.452	127.523	1.165.236	54,1	166,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	78.415	65.452	882.408	44,1	143,4
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.356	36.425	406.630	63,8	183,1
- Vốn khác	27.569	32.712	245.939	-	93,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	88.770	123.926	829.225	-	129,1
- Vốn cân đối ngân sách xã	53.621	87.881	459.760	-	112,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	50.114	69.526	400.650	-	119,1
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.734	5.531	210.099	-	248,0
- Vốn khác	27.415	30.514	159.366	-	107,7

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2020	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	71.938	112,89	114,66
2. Tổng dư nợ cho vay	80.613	103,81	105,76
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,00	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020		Ước tính tháng 11 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.566.460	6.635.877	69.068.976	100,0	101,1	106,8	101,6
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	145.903	148.393	1.633.426	2,4	101,7	90,8	95,4
Ngoài Nhà nước	6.415.015	6.481.871	67.384.780	97,5	101,0	107,2	101,7
Tập thể	2.874	2.795	31.728	0,0	97,3	85,7	82,0
Cá thể	4.385.621	4.444.408	46.575.102	67,4	101,3	105,8	101,7
Tư nhân	2.026.520	2.034.668	20.777.950	30,1	100,4	110,5	101,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.542	5.613	50.770	0,1	101,3	93,8	76,7
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.500.764	5.556.539	58.183.505	84,2	101,0	109,6	105,4
Khách sạn, nhà hàng	753.482	760.551	7.460.115	10,8	100,9	94,8	85,5
Du lịch lữ hành	3.705	4.281	37.998	0,1	115,5	73,6	57,6
Dịch vụ	308.509	314.506	3.387.358	4,9	101,9	93,5	84,8

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Ước tính 11 tháng năm 2020	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Tháng 11 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.500.764	5.556.539	58.183.505	101,0	109,6	105,4
Lương thực, thực phẩm	2.604.301	2.629.287	27.878.578	101,0	113,7	109,1
Hàng may mặc	359.543	361.921	3.863.548	100,7	109,7	107,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	689.478	688.068	7.075.555	99,8	110,0	105,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	42.811	44.249	442.369	103,4	102,8	100,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	480.066	470.898	4.461.660	98,1	121,9	106,9
Ô tô các loại	38.050	39.034	471.008	102,6	77,7	84,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	192.799	208.999	2.205.750	108,4	93,2	89,4
Xăng, dầu các loại	475.692	485.841	5.443.748	102,1	87,8	95,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	109.518	109.820	1.209.717	100,3	104,4	103,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	114.668	118.515	1.256.362	103,4	113,8	110,0
Hàng hóa khác	295.073	298.749	2.873.858	101,2	124,8	107,0
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.765	101.158	1.001.352	102,4	104,3	100,0

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 và 11 tháng năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Ước tính 11 tháng năm 2020	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Tháng 11 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	753.482	760.551	7.460.115	100,9	94,8	85,5
Dịch vụ lưu trú	27.502	29.434	307.883	107,0	69,0	67,0
Dịch vụ ăn uống	725.980	731.117	7.152.232	100,7	96,2	86,5
Du lịch lữ hành	3.705	4.281	37.998	115,5	73,6	57,6
Dịch vụ tiêu dùng khác	308.509	314.506	3.387.358	101,9	93,5	84,8

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020		Ước tính tháng 11 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	84.745	83.984	971.557	100,0	99,1	107,4	117,8
Kinh tế Nhà nước	1.928	946	41.660	4,3	49,1	331,9	163,5
Kinh tế tư nhân	77.192	73.630	828.435	85,3	95,4	107,9	115,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.625	9.408	101.462	10,4	167,3	96,8	123,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	6.241	6.350	60.283	6,2	101,7	144,0	84,1
Hạt điều	350	350	3.729	0,4	100,0	-	436,1
Gạo	1.928	946	41.660	4,3	49,1	331,9	163,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.349	4.512	31.553	3,2	54,0	127,7	149,8
Quặng và khoáng sản khác	6.153	6.739	50.338	5,2	109,5	221,4	131,9
Sản phẩm từ chất dẻo	8.099	10.265	104.641	10,8	126,7	171,7	188,6
Gỗ	14.000	15.509	198.144	20,4	110,8	112,1	109,8
Sản phẩm gỗ	26.439	24.645	298.041	30,7	93,2	86,3	119,8
Hàng dệt, may	12.050	12.976	165.920	17,1	107,7	74,6	106,7
Giày dép các loại	254	300	4.212	0,4	118,1	107,9	50,2
Sản phẩm từ sắt thép	48	35	729	0,1	72,9	67,3	161,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	151	88	1.193	0,1	58,3	151,7	151,6
Hàng hoá khác	683	1.269	11.114	1,1	185,8	159,2	62,9

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020		Ước tính tháng 11 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	42.565	32.542	321.307	100,0	76,5	94,8	91,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	32.545	24.371	245.670	76,5	74,9	87,3	90,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.020	8.171	75.637	23,5	81,5	127,3	96,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	4.261	3.941	34.264	10,6	92,5	256,2	97,6
Hạt điều	829	1.244	4.526	1,4	150,1	100,5	130,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.203	6.200	63.838	19,9	86,1	120,0	138,5
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.426	1.077	14.386	4,5	75,5	84,0	97,1
Phân bón	698	-	11.649	3,6	-	-	60,7
Cao su	1.286	675	6.371	2,0	52,5	71,6	116,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	7.099	3.264	40.597	12,6	46,0	57,0	97,8
Vải các loại	1.957	1.410	14.566	4,5	72,0	136,2	79,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.272	5.208	53.921	16,8	98,8	96,6	93,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	15	-	225	0,1	-	-	39,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	11.714	8.653	63.147	19,7	73,9	101,7	72,2
Hàng hoá khác	805	870	13.817	4,3	108,1	46,3	69,1

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 và 11 tháng năm 2020

	Tháng 11 năm 2020 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 10 năm 2020	Bình quân
					11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,37	101,60	100,41	100,50	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,70	107,85	104,99	101,56	109,34
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	109,61	111,27	111,34	101,35	104,62
Thực phẩm	106,02	110,05	105,94	102,10	114,26
Ăn uống ngoài gia đình	117,16	102,76	101,49	100,59	101,55
Đồ uống và thuốc lá	99,96	101,19	100,91	100,00	102,89
May mặc, mũ nón, giày dép	100,64	101,75	100,74	100,14	101,47
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,42	92,82	93,18	100,12	96,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,99	100,20	100,17	99,94	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế	103,31	100,08	100,08	100,01	101,60
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	100,00	100,18	100,18	100,00	100,43
Giao thông	89,45	86,70	86,11	99,29	89,19
Bưu chính viễn thông	100,03	99,99	99,99	100,00	100,00
Giáo dục	110,40	105,32	105,32	100,00	105,45
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	106,21	100,00	106,10
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,89	97,40	97,47	100,08	93,35
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,87	101,14	101,01	100,01	102,42
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,63	123,44	124,00	100,40	124,23
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,91	100,03	100,11	99,98	100,20

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 11 và 11 tháng năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2020	11 tháng năm 2020
TỔNG SỐ	572.971,7	557.610,1	5.956.074,0	97,3	108,2	94,0
<i>Vận tải hành khách</i>	101.520,0	95.640,8	1.074.683,6	94,2	75,6	67,0
Đường bộ	101.302,5	95.433,5	1.072.361,5	94,2	75,6	66,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	217,5	207,3	2.322,1	95,3	83,3	87,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	379.250,2	360.627,5	3.814.268,5	95,1	124,6	101,2
Đường bộ	378.958,1	360.351,1	3.811.559,0	95,1	124,7	101,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	292,1	276,4	2.709,5	94,6	88,0	88,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	92.080,8	101.202,8	1.066.010,4	109,9	102,0	110,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	120,7	139,0	1.111,5	115,2	106,9	111,2

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 và 11 tháng năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm	So với cùng kỳ	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	2020 so với	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	tháng 10 năm	Tháng 11	11 tháng
	2020	2020	2020	2020 (%)	năm 2020	năm 2020
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.622,0	2.493,5	26.852,6	95,1	77,4	65,3
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	2.600,3	2.472,6	26.626,4	95,1	77,3	65,2
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường thủy	21,7	20,9	226,2	96,3	86,5	87,2
Hàng không		-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	252.735,3	238.024,0	2.670.747,5	94,2	75,9	67,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	252.535,9	237.828,0	2.668.667,6	94,2	75,9	67,1
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường thủy	199,4	196,0	2.079,9	98,3	90,9	89,6
Hàng không		-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.611,9	2.481,1	22.414,5	95,0	132,6	102,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	2.610,0	2.479,5	22.398,3	95,0	132,6	102,1
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường thủy	1,9	1,6	16,2	83,7	102,1	97,3
Hàng không		-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	330.454,4	314.146,2	3.322.468,8	95,1	124,6	101,6
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	329.088,7	312.840,5	3.310.660,5	95,1	124,8	101,6
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường thủy	1.365,7	1.305,7	11.808,3	95,6	99,0	95,5
Hàng không		-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA						
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.046,8	1.040,0	11.741,2	99,3	153,4	119,1

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	171	136,8	162,5	94,0
Đường bộ	"	26	169	136,8	162,5	94,0
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	118	130,0	130,0	100,0
Đường bộ	"	13	115	130,0	130,0	100,0
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	18	92	150,0	180,0	73,0
Đường bộ	"	18	92	150,0	180,0	73,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	49	60,0	150,0	38,6
+ Số vụ cháy	"	3	49	60,0	150,0	38,6
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	2	3	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	-	136.572,0	-	-	145,7
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	29	339,0	103,6	120,8	128,9
Số vụ đã xử lý	"	33	279,0	117,9	89,2	120,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	230,7	3.060,0	133,4	88,2	212,4

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 11/2020 tính từ ngày 15/10/2020 đến ngày 14/11/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 11/2020 tính từ ngày 18/10/2020 đến ngày 17/11/2020

18. Tình hình thiệt hại do thiên tai

	Số vụ thiên tai và Đơn vị tính mức độ thiệt hại tính đến ngày 18/11/2020	
I. Số vụ thiên tai		
1. Bão, nước dâng	Vụ	3
2. Áp thấp nhiệt đới	Vụ	1
II. Thiệt hại về người		
1. Số người chết	Người	1
2. Số người mất tích	"	23
3. Số người bị thương	"	31
III. Thiệt hại về vật chất		
1. Nhà bị sập, bị cuốn trôi	Nhà	83
2. Nhà bị hư hại	"	11.695
3. Diện tích lúa bị thiệt hại	Ha	2.645
4. Diện tích hoa màu bị thiệt hại	"	1.483
5. Gia súc bị chết, cuốn trôi	Con	1.007
6. Gia cầm bị chết, cuốn trôi	"	77.594
IV. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	1.043,0